

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2013**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC QUẢNG NGÃI	
CV	Số: 646
ĐẾN	Ngày: 23/01/2013
	Chuyên: Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XI, kỳ họp thứ 7 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 89/STC-NS ngày 14/01/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi năm 2013 (chi tiết theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Hội đoàn thể tỉnh;
- BCĐ Phòng, chống tham nhũng tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH dqv80



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI  
CHỦ TỊCH**

**Cao Khoa**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013**  
(Kèm theo Quyết định số 42 /QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013
<b>I</b>	<b>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>21.881.500</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	18.751.500
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.730.000
4	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	400.000
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>7.208.514</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.760.860
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	418.385
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	4.342.475
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.047.654
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.250.792
	- Bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	796.862
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	400.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>7.208.514</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.791.274
2	Chi thường xuyên	4.599.930
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
4	Chi dự phòng ngân sách	143.256
5	Chi nguồn TƯ bổ sung theo mục tiêu trong quá trình thực hiện dự toán	272.914
6	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	400.000



**ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u></b>	<b>5.995.708</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.948.054
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	46.972
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	3.901.082
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.047.654
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.250.792
	- Bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	796.862
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u></b>	<b>5.995.708</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3.631.356
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.364.352
	- Bổ sung cân đối	1.725.815
	- Bổ sung có mục tiêu	638.537
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)</b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u></b>	<b>3.177.158</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	812.806
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	371.413
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	441.393
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	2.364.352
	- Bổ sung cân đối	1.725.815
	- Bổ sung có mục tiêu	638.537
3	Thu chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u></b>	<b>3.177.158</b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013
(1)	(2)	(3)
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)</b>	<b>21.881.500</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b>	<b>21.481.500</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>18.751.500</b>
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	16.978.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	16.360.000
	-Thuế giá trị gia tăng	8.906.400
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	8.690.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.600.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.270.000
	-Thuế tài nguyên	3.000
	-Thuế môn bài	300
	-Thu khác	3.408.300
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.400.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000
	-Thuế giá trị gia tăng	39.800
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000
	-Thuế tài nguyên	2.500
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	500
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.000
	-Thuế giá trị gia tăng	57.950
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000
	-Thuế tài nguyên	20
	-Thuế môn bài	30
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	925.000
	-Thuế giá trị gia tăng	517.925
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.645
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	268.097
	-Thuế tài nguyên	14.790

	-Thuế môn bài	14.185
	-Thu khác	8.358
5	Lệ phí trước bạ	61.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.100
7	Thuế thu nhập cá nhân	100.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	198.000
9	Thu phí, lệ phí	23.000
	-Phí và lệ phí trung ương	6.000
	-Phí và lệ phí tỉnh	9.000
	-Phí và lệ phí huyện	3.500
	-Phí và lệ phí xã	4.500
10	Tiền sử dụng đất	242.200
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	10.200
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	14.000
13	Thu khác	25.000
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>	<b>2.730.000</b>
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	22.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	2.708.000
<b>B</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>400.000</b>
1	Thu học phí	40.130
2	Thu viện phí	242.620
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	19.250
4	Thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông	43.000
5	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	55.000
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</b>	<b>7.208.514</b>
<b>A</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)</b>	<b>6.808.514</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.760.860</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	418.385
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	4.342.475
<b>II</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>2.047.654</b>
1	Bổ sung cân đối	
2	Bổ sung có mục tiêu	1.250.792
	-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	784.324
	Trong đó vốn ngoài nước	149.000
	-Vốn sự nghiệp	466.468
3	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	796.862
<b>B</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>400.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>7.208.514</b>
<b>A</b>	<b><u>Chi cân đối ngân sách địa phương</u></b>	<b><u>6.808.514</u></b>
I	Chi đầu tư phát triển	1.791.274
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	753.750
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	242.200
	- Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	784.324
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	11.000
II	Chi thường xuyên	4.599.930
	Trong đó:	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.921.803
	- Chi Khoa học, công nghệ	28.404
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140
IV	Dự phòng	143.256
V	Chi nguồn trung ương bổ sung theo mục tiêu	272.914
<b>B</b>	<b><u>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN</u></b>	<b><u>400.000</u></b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Mẫu số 14/CKTC-NSDP



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán năm 2013</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>5.995.708</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.314.384</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.303.384
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	11.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.985.838</b>
1	Chi quốc phòng	73.348
2	Chi an ninh	12.129
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	518.297
4	Chi y tế	574.355
5	Chi khoa học công nghệ	26.024
6	Chi văn hoá-thể thao-du lịch	47.249
7	Chi phát thanh, truyền hình	18.051
8	Chi đảm bảo xã hội	91.973
9	Chi sự nghiệp khác	309.554
10	Chi quản lý hành chính	270.640
11	Chi trợ cước, trợ giá	11.000
12	Chi sự nghiệp môi trường	23.219
13	Chi thường xuyên khác ngân sách	10.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>57.080</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>2.364.352</b>
<b>VI</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác</b>	<b>272.914</b>

PHỤ LỤC 1: BẢNG CHI TIẾT CHO TỔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2013  
theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh



STT	Nội dung	Bao gồm các chỉ tiêu từ (5) đến (17)												Chi thường xuyên khác			
		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Tư liệu lưu trữ	Kinh phí nghiệp vụ	Môi trường	Quản lý	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát triển huyện khác	Đảm bảo xã hội		An ninh	Quốc phòng	
	<b>TỔNG CỘNG (MILLION VND)</b>	<b>1.988.838,2</b>	<b>278.639,2</b>	<b>1.705.199,4</b>	<b>11.000,0</b>	<b>309.554,2</b>	<b>23.218,5</b>	<b>372.678,4</b>	<b>145.618,3</b>	<b>574.355,0</b>	<b>36.613,2</b>	<b>47.248,5</b>	<b>18.051,4</b>	<b>21.973,4</b>	<b>12.128,8</b>	<b>73.240,0</b>	<b>10.000,0</b>
1	Các cơ quan, đơn vị	1.876.567,2	267.028,8	1.609.546,4	11.000,0	309.554,2	23.218,5	372.678,4	145.618,3	574.355,0	36.613,2	47.248,5	18.051,4	21.973,4	12.128,8	73.240,0	10.000,0
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	68.530,7	56.180,7	12.350,0	11.000,0				1.350,0								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	10.551,0	10.551,0	0,0													
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	15.439,1	12.305,7	3.133,4													
4	Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai	1.260,3	1.260,3	0,0													
5	Ban Kế hoạch và Đầu tư	8.778,4	6.039,6	2.738,8					630,0								
6	Sở Nội vụ	21.473,1	6.900,3	14.572,8					13.630,0								
7	Sở Tư pháp	9.617,3	3.116,0	6.501,3													
8	Sở Xây dựng	5.638,9	4.335,9	1.303,0													
9	Sở Thương tin và Truyền thông	6.380,5	2.497,0	3.883,5													
10	Sở Ngoại vụ	4.074,2	3.374,4	699,8					88,2								
11	Sở Khoa học và Công nghệ	22.846,4	3.598,3	19.247,9													
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	28.835,0	3.995,9	32.830,9													
13	Sở Công Thương	16.311,6	13.337,1	2.974,5													
14	Sở Giao thông Vận tải	53.885,0	6.669,2	47.215,8													
15	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	49.141,3	4.294,9	44.846,6													
16	Thanh tra tỉnh	5.847,8	5.847,8	0,0													
17	Sở Y tế	421.837,2	8.818,6	413.038,6													
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	53.077,4	5.190,9	47.886,5													
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	315.799,6	6.330,2	309.469,4													
20	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	46.241,0	46.241,0	0,0													
21	Trường Chính trị tỉnh	10.492,4	10.492,4	0,0													
22	Bảo vệ an ninh theo đơn vị hàng	12.154,5	12.154,5	0,0													
23	Trung Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	9.196,9	6.431,0	2.765,9													
24	Sở Tài chính	10.071,3	10.071,3	0,0													
25	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	71.137,6	24.977,7	46.179,9													
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.134,5	3.580,1	554,4													
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	4.981,7	4.804,9	176,8													
28	Hội Nông dân tỉnh	7.407,2	4.645,9	2.761,3													
7	Đội bộ sáng Tạo Hội Nông dân tỉnh	0,0	0,0	0,0													
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.387,8	2.327,8	60,0													
30	Đội Phát triển truyền hình	18.051,4	18.051,4	0,0													
31	Ban Dân tộc	2.719,2	2.719,2	0,0													
32	Trung tâm xóa đói giảm nghèo	0,0	0,0	0,0													
32	Ban QC của Khu CN Quảng Ngãi	9.104,3	3.022,4	6.081,9													
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất	66.898,3	11.090,7	55.797,6													
34	Ban Báo và Chăm sóc sức khỏe cán bộ	3.416,5	1.036,5	2.380,0													
35	Ban điều phối DA số tư tài thuộc đơn vị trên địa bàn tỉnh	303,0	303,0	0,0													

DVT: triệu đồng

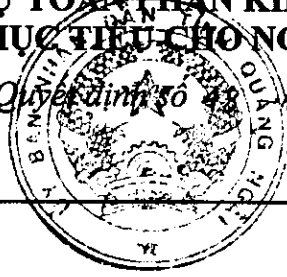




Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Chi toán lý danh khác	Chi Sơ ngấp	Bảng phân chi chi tiêu dự (6) năm (17)												
					Tỷ giá, tỷ số	Kinh tế, xã hội	Mặt hàng	Chiều dài	Đầu tư, dự án	Y tế	Khoa học và công nghệ	Vấn đề	Phát triển	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quản lý	Chi thường xuyên khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7	Chi an ninh	2.464,0		2.464,0											2.464,0		
8	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460,0		460,0											460,0		
9	Hội Nhà báo tỉnh	100,0		100,0											100,0		

DỰ TOÁN PHÂN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG  
CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG SỐ (A)+(B)</b>	<b>1.250.792</b>	<b>784.324</b>	<b>466.468</b>
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (I)+(II)</b>	<b>942.635</b>	<b>784.324</b>	<b>158.311</b>
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước (1+2)</b>	<b>793.635</b>	<b>635.324</b>	<b>158.311</b>
<b>1</b>	<b>Các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>424.986</b>	<b>266.675</b>	<b>158.311</b>
a	Chương trình giảm nghèo bền vững	275.977	241.742	34.235
b	Chương trình việc làm và dạy nghề <sup>(1)</sup>	20.540		20.540
c	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn <sup>(2)</sup>	22.070	20.330	1.740
d	Chương trình y tế	9.984		9.984
e	Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	10.249		10.249
g	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	2.412		2.412
h	Chương trình văn hóa	8.265	2.760	5.505
i	Chương trình giáo dục và đào tạo	55.810		55.810
j	Chương trình phòng chống ma túy	2.179		2.179
k	Chương trình phòng chống tội phạm	530		530
l	Chương trình xây dựng nông thôn mới	12.600		12.600
m	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	3.750	1.843	1.907
n	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	620		620
<b>2</b>	<b>Các chương trình bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương <sup>(3)</sup></b>	<b>368.649</b>	<b>368.649</b>	
<b>II</b>	<b>Vốn ngoài nước (ODA) <sup>(4)</sup></b>	<b>149.000</b>	<b>149.000</b>	
<b>B</b>	<b>Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>308.157</b>	<b>0</b>	<b>308.157</b>
1	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	360		360
2	Chương trình quốc gia an toàn lao động, vệ sinh lao động <sup>(5)</sup>	2.525		2.525
3	Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em	650		650
4	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	2.240		2.240
5	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	382		382
6	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí, sắp xếp dân cư	3.000		3.000
7	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên <sup>(6)</sup>	15.700		15.700
8	Kinh phí thực hiện chính sách huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	54.213		54.213
9	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	6.144		6.144

10	Hỗ trợ thực hiện Luật Dân quân tự vệ	11.670		11.670
11	Hỗ trợ thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.310		2.310
12	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư	3.717		3.717
13	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VNNT và Hội Nhà báo địa phương	560		560
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật</i>	460		460
	<i>- Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương</i>	100		100
14	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.790		1.790
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	11.850		11.850
16	Hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập	23.405		23.405
17	Hỗ trợ kinh phí tiền trưa mẫu giáo 3 - 5 tuổi	18.627		18.627
18	Hỗ trợ kinh phí Luật Người cao tuổi và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	16.200		16.200
19	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	2.224		2.224
20	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010	36.660		36.660
21	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	82.800		82.800
22	Vốn nước ngoài <sup>(7)</sup>	11.130		11.130

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm.

<sup>(2)</sup> Trong đó vốn viện trợ 5.450 triệu đồng (Đầu tư phát triển 4.000 triệu đồng, kinh phí sự nghiệp 1.450 triệu đồng) thực hiện rút dự toán trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước.

<sup>(3)</sup> Giao kế hoạch vốn đầu tư XDCB theo Quyết định riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>(4)</sup> Trong đó chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (dự án cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học) là 7.430 triệu đồng, thực hiện theo thực tế giải ngân, trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước; các chương trình còn lại ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân.

<sup>(5)</sup> Bao gồm khoản phải thu hồi trong năm 2013 là 1.414 triệu đồng theo văn bản số 4897/VPCP-KTTH ngày 03/7/2012 của Văn phòng Chính phủ và văn bản số 7327/BTC-NSNN ngày 01/6/2012 của Bộ Tài chính.

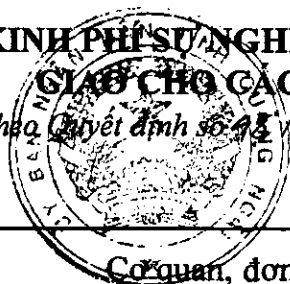
<sup>(6)</sup> Bao gồm kinh phí hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, trợ cấp gạo cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, nhận rừng và đất để trồng rừng sản xuất trong thời gian chưa tự túc được lương thực thuộc Chương trình 30a là 11.500 triệu đồng

<sup>(7)</sup> Vốn ngoài nước đối với chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng trường học, thực hiện theo thực tế giải ngân trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước, bao gồm:

- Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày 250 triệu đồng.
- Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh 4.150 triệu đồng.
- Quỹ giáo dục nhà trường 1.530 triệu đồng.
- Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên 1.240 triệu đồng.
- Dự án đào tạo và hội thảo 3.960 triệu đồng.

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU  
GIẢI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ - NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 23 / 01 /2013 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Cơ quan, đơn vị/Mục tiêu, nhiệm vụ	Dự toán năm 2013
(1)	(2)	(3)
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>193.554</b>
<b>I</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>99.271</b>
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	43.290
	-Kinh phí tặng quà ngày lễ, Tết cho các đối tượng chính sách	41.000
	-Kinh phí tặng quà cho các cụ cao tuổi	715
	-Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp sinh hoạt phí cho đối tượng nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trung tâm giáo dục lao động tỉnh	1.575
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	3.619
	-Kinh phí Huy hiệu Đảng	3.000
	-Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở - Đảng uỷ khối các cơ quan	619
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	356
	-Công an tỉnh	154
	-Bộ chỉ huy Quân sự	121
	-Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	81
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.676
	-Hỗ trợ chuyển đổi giáo viên trường bán công vào công lập và tăng biên chế	23.405
	-Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010	6.127
	-Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	6.144
4	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460
	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí	460
5	Hội Nhà báo tỉnh	100
	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí	100
6	Sở Khoa học và Công nghệ	1.790
	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.790
7	Bộ chỉ huy Quân sự	11.670
	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	11.670
8	Công an tỉnh	2.310
	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục tăng thêm theo Pháp lệnh Công an xã	2.310
<b>II</b>	<b>Khối huyện</b>	<b>94.283</b>
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010	30.533
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi	18.627
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	10.875
4	Hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo dân tộc thiểu số theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	2.224
5	Bổ sung KP thực hiện chính sách BTXH theo NĐ 13 và Luật Người cao tuổi	16.200
6	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư	3.717
7	Bổ sung KP thực hiện chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 21/2012/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh	12.107



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định 18 /QĐ-UBND ngày 23 /01 / 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Đức Phổ	288.776	46.776	242.000	182.760	59.240
2	Mộ Đức	243.921	26.128	217.793	152.919	64.874
3	Tur Nghĩa	259.445	26.327	233.119	179.470	53.649
4	Nghĩa Hành	182.008	20.419	161.590	124.201	37.389
5	TP Quảng Ngãi	486.816	464.459	22.357		22.357
6	Sơn Tịnh	384.158	108.781	275.378	199.962	75.416
7	Bình Sơn	355.891	81.552	274.339	188.572	85.767
8	Ba Tơ	209.063	8.320	200.743	145.701	55.042
9	Minh Long	98.137	2.702	95.436	68.025	27.411
10	Sơn Hà	220.879	11.827	209.052	161.114	47.938
11	Sơn Tây	112.806	6.889	105.918	81.268	24.650
12	Trà Bồng	140.204	5.349	134.855	101.227	33.628
13	Lý Sơn	79.877	1.888	77.990	57.067	20.923
14	Tây Trà	115.176	1.390	113.786	83.529	30.257
	<b>Tổng</b>	<b>3.177.158</b>	<b>812.806</b>	<b>2.364.356</b>	<b>1.725.815</b>	<b>638.537</b>

**PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH  
CỘNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2013**

*Kiểm tra Quyết định 48 /QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*



Đơn vị tính %

TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)													
		Thuế GTGT	Thuế thu nhập DN	Thuế TTDB hàng NĐ	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế nhà đất	Phí, lệ phí	Thuế chuyển quyền QSD đất	Tiền SD đất	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu khác NS
1	TP. Quảng Ngãi	45	45	45	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Lý Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Bình Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Trà Bồng	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tây Trà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Sơn Tịnh	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Sơn Tây	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Sơn Hà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Tư Nghĩa	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Nghĩa Hành	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Minh Long	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Mộ Đức	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Đức Phổ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Ba Tơ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú:

- Thuế GTGT, thuế TTDB và thuế TNDN thu từ các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã.
- Trên thu từ đầu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, đối với dự án do cấp tỉnh quản lý: NS tỉnh hưởng 100%; đối với dự án do cấp huyện, thành phố quản lý: NS huyện, thành phố hưởng 100%.
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.
- Thu phí, lệ phí, thu khác theo phân cấp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Mẫu số 20/CKTC-NSBP



**PHÂN PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO  
NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2013**  
*Kính theo Quyết định 48 /QĐ-UBND ngày 23 /01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)

Đơn vị tính %

T	Xã, phường, thị trấn	Thuế sử dụng đất phi NN	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thuế MB thu từ cá nhân và hộ KD	Thuế chuyển nhượng QSD đất	Thuế nhà đất	Thuế SD đất NN	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế TNĐN thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế tài nguyên	Thu khác tại xã, phường, TT
1	Xã	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100
2	Phường, xã thuộc TP	30	100	100	100	70	100	70	10	10	50	100
3	Thị trấn	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100

Ghi chú:

- Thu khác theo phân cấp.